

Phụ lục 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Ninh Hòa)

Đvt: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 |
|------------|--|-------------------------|
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 453.910 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 147.500 |
| 1 | Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 20.000 |
| 2 | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ % | 127.500 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 306.410 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 271.810 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu (dự kiến) | 34.600 |
| III | Thu kết dư | |
| IV | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 453.910 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 453.910 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 175.111 |
| 2 | Chi thường xuyên | 269.372 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 9.427 |
| 4 | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL | |
| II | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |

Phụ lục số 02

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Ninh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2025 (UBND Tỉnh giao) | | Dự toán năm 2025 HĐND giao | | Ước thực hiện 2025 | | Dự toán năm 2026 (UBND Tỉnh giao) | | Dự toán năm 2026 HĐND giao | | So sánh | |
|------------|--|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được điều tiết | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được điều tiết | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được điều tiết | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được điều tiết | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được điều tiết | Tổng thu NSNN | Thu NSDP được điều tiết |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 = 9/5 | 12=10/6 |
| | Tổng thu NSNN | 112.226 | 75.764 | 242.596 | 93.364 | 799.485 | 458.444 | 441.810 | 419.310 | 441.810 | 453.910 | 55,3 | 99,0 |
| I | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | 56.392 | 19.930 | 186.762 | 37.530 | 405.745 | 64.704 | 170.000 | 147.500 | 170.000 | 147.500 | 41,9 | 228,0 |
| 1 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 12.285 | 11.057 | 12.285 | 11.057 | 42.950 | 12.340 | 10.080 | 10.080 | 10.080 | 10.080 | 23,5 | 81,7 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 12.285 | 11.057 | 12.285 | 11.057 | 42.950 | 12.340 | 10.080 | 10.080 | 10.080 | 10.080 | 23,5 | 81,7 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | | |
| | - Thuế môn bài | | | | | | | | | | | | |
| | - Thu khác | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lệ phí trước bạ | 1.390 | 1.390 | 1.390 | 1.390 | 10.095 | 3.355 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 24,8 | 74,5 |
| 3 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 108 | 108 | 108 | 108 | 108 | 108 | 65 | 65 | 65 | 65 | 60,2 | 60,2 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | | | | 4.815 | 4.815 | 4.815 | 4.815 | | |
| 6 | Phí, lệ phí | 799 | 165 | 799 | 165 | 1.745 | 945 | 50 | 50 | 50 | 50 | 2,9 | 5,3 |
| 7 | Tiền sử dụng đất | 40.000 | 5.400 | 170.370 | 23.000 | 335.077 | 45.236 | 150.000 | 127.500 | 150.000 | 127.500 | 44,8 | 281,9 |
| 8 | Thu khác ngân sách | 330 | 330 | 330 | 330 | 14.500 | 1.450 | 1.330 | 1.330 | 1.330 | 1.330 | 9,2 | 91,7 |
| 9 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 1.480 | 1.480 | 1.480 | 1.480 | 1.100 | 1.100 | 1.160 | 1.160 | 1.160 | 1.160 | 105,5 | 105,5 |
| 10 | Thu đóng góp | | | | | 170 | 170 | | | | | | |
| II | Thu Kết dư | | | | | 851 | 851 | | | | | | |
| III | Thu chuyển nguồn | | | | | 4.189 | 4.189 | | | | | | |
| IV | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 55.834 | 55.834 | 55.834 | 55.834 | 388.700 | 388.700 | 271.810 | 271.810 | 271.810 | 306.410 | 69,9 | 78,8 |
| | - Bổ sung cân đối | 55.834 | 55.834 | 55.834 | 55.834 | 55.834 | 55.834 | 271.810 | 271.810 | 271.810 | 271.810 | 486,8 | 486,8 |
| | - Bổ sung có mục tiêu (dự kiến) | | | | | 332.866 | 332.866 | | | | 34.600 | | |

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND phường Ninh Hòa)

Đvt: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2025 (UBND Tỉnh giao) | Dự toán năm 2025 (HĐND phường giao) | Ước thực hiện năm 2025 | Dự toán năm 2026 (UBND Tỉnh giao) | Dự toán năm 2026 (HĐND phường giao) | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------------------------|--|---------------------------|--------------------------------------|--|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CHI NSDP | 75.764 | 93.364 | 456.174 | 419.310 | 453.910 | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 7.571 | 26.301 | 156.643 | 140.511 | 175.111 | |
| | - Nguồn XDCB tập trung | 2.171 | 2.171 | 2.171 | 13.011 | 13.011 | |
| | - Nguồn thu tiền sử dụng đất | 5.400 | 23.000 | 30.545 | 127.500 | 127.500 | |
| | - Nguồn 5% quỹ đất công | | 1.130 | 1.100 | | | |
| | - Nguồn bổ sung mục tiêu tỉnh (dự kiến) | | | 122.827 | | 34.600 | |
| II | Chi thường xuyên | 66.129 | 64.999 | 297.426 | 269.372 | 269.372 | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 176 | 176 | 126.210 | 143.952 | 143.952 | |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | | | | |
| | - Chi quốc phòng | 2.456 | 2.456 | 3.547 | 6.892 | 6.892 | |
| | - Chi an ninh | 6.138 | 6.138 | 5.050 | 6.337 | 6.337 | |
| | - Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 20 | 20 | 20 | 10.145 | 10.145 | |
| | - Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 174 | 174 | 4.891 | 2.968 | 2.968 | |
| | - Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 116 | 116 | 1.138 | 577 | 577 | |
| | - Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 126 | 126 | 754 | 397 | 397 | |
| | - Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 5.628 | 6.141 | 6.728 | 7.000 | 7.000 | |
| | - Chi hoạt động kinh tế | 3.603 | 1.960 | 3.637 | 11.160 | 11.160 | |
| | - Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 32.397 | 32.397 | 121.026 | 35.322 | 35.322 | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2025 (UBND Tỉnh giao) | Dự toán năm 2025 (HĐND phường giao) | Ước thực hiện năm 2025 | Dự toán năm 2026 (UBND Tỉnh giao) | Dự toán năm 2026 (HĐND phường giao) | Ghi chú |
|------------|--|--------------------------------------|--|---------------------------|--------------------------------------|--|---------|
| | - Chi bảo đảm xã hội | 14.966 | 14.966 | 24.178 | 43.282 | 43.282 | |
| | - Chi trợ giá trợ cước | | | | | | |
| | - Chi khác | 329 | 329 | 247 | 1.340 | 1.340 | |
| III | Dự phòng ngân sách | 2.064 | 2.064 | 1.245 | 9.427 | 9.427 | |
| IV | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | | 0 | | | | |
| V | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | 860 | | | |